

CHÍNH PHỦ
Số: 35/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đắk Lắk
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Đắk Lắk

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 31/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1 312 537	100,0	1 312 537	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1 084 654	82,64	1 139 946	86,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	464 818	42,85	472 264	41,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	200 414	43,12	213 778	45,27

	Trong đó: đất trồng lúa	53 440	26,66	56 685	26,52
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	264 404	56,88	258 486	54,73
1.2	Đất lâm nghiệp	618 228	57,00	664 420	58,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246 579	39,88	273 712	41,20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	143 437	23,20	163 824	24,66
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	228 211	36,91	226 883	34,15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1 597	0,15	3 013	0,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	0,00	249	0,02
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	91 551	6,98	121 095	9,23
2.1	Đất ở	12 966	14,16	15 875	13,11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10 740	82,83	12 824	80,78
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2 226	17,17	3 052	19,22
2.2	Đất chuyên dùng	45 468	49,66	60 359	49,84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	351	0,77	586	0,97
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	11 150	24,52	13 513	22,39
2.2.2.1	Đất quốc phòng	8.372		10.728	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.778		2.785	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1 953	4,30	4 993	8,27
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	524	26,81	1 556	31,16
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	816	41,80	1 887	37,79
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	46	2,38	472	9,45
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	567	29,02	1 078	21,60
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	32 013	70,41	41 266	68,37
2.2.4.1	Đất giao thông	28 472	88,94	34 024	82,45

2.2.4.2	Đất thủy lợi	1 561	4,87	2 436	5,90
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	104	0,32	1 344	3,26
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	141	0,44	300	0,73
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	98	0,30	194	0,47
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	971	3,03	1 415	3,43
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	383	1,20	816	1,98
2.2.4.8	Đất chợ	99	0,31	216	0,52
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	44	0,14	74	0,18
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	141	0,44	445	1,08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	97	0,11	101	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1 673	1,83	2 105	1,74
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	31 334	34,23	42 152	34,81
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	13	0,01	503	0,42
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	136 332	10,38	51 496	3,92

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	27 183	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1 292	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011	
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898	

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14 138	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	13 976	
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	162	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	54	

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	27 183	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16 513	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8 502	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1 103	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8 011	
1.2	Đất lâm nghiệp	10 659	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7 898	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1 099	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1 661	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3 000	
2.1	Đất ở	377	

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	310	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	67	
2.2	Đất chuyên dùng	1 511	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	61	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1 051	

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đưa vào sử dụng (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	80 084	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15 778	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	12 639	
	Trong đó: đất trồng lúa	704	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3 139	
1.2	Đất lâm nghiệp	63 886	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44 272	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	19 364	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	250	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	330	
1.4	Đất nông nghiệp khác	89	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4 753	
2.1	Đất ở	246	
2.2	Đất chuyên dùng	2 247	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2 076	
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	93	